Ký bởi:UBND tỉnh Lâm Đồng
Giờ ký: 18/01/2022 07:37:53

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2022/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	40	32	20	1,5	1,5	1,5
2	Xã Phi Liêng	33	26	18	1,4	1,4	1,4
3	Xã Liêng Srônh	30	24	15	1,4	1,4	1,4
4	Xã Rô Men	40	32	21	1,4	1,4	1,4
5	Xã Đạ Rsal	35	28	16	1,4	1,4	1,4
6	Xã Đạ M'Rông	25	20	13	1,2	1,2	1,2
7	Xã Đạ Tông	25	20	13	1,4	1,4	1,4
8	Xã Đạ Long	22	18	11	1,4	1,4	1,4

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	45	36	23	1,6	1,6	1,6
2	Xã Phi Liêng	39	31	20	1,5	1,5	1,5
3	Xã Liêng Srônh	34	28	18	1,5	1,5	1,5
4	Xã Rô Men	48	39	25	1,4	1,4	1,4
5	Xã Đạ Rsal	57	46	29	1,5	1,5	1,5
6	Xã Đạ M'Rông	30	24	15	1,3	1,3	1,3
7	Xã Đạ Tông	30	24	15	1,4	1,4	1,4
8	Xã Đạ Long	25	20	13	1,5	1,5	1,4

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	26	21	15	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	25	20	14	1,2	1,2	1,2
3	Xã Liêng Srônh	21	19	12	1,2	1,2	1,2
4	Xã Rô Men	25	20	14	1,4	1,4	1,4
5	Xã Đạ Rsal	30	24	16	1,2	1,2	1,2
6	Xã Đạ M'Rông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	15	13	9	1,2	1,1	1,1
8	Xã Đạ Long	13	11	8	1,0	1,0	1,0

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	45	36	23	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	39	31	20	1,2	1,2	1,2
3	Xã Liêng Srônh	34	28	18	1,2	1,2	1,2
4	Xã Rô Men	48	39	25	1,2	1,2	1,2
5	Xã Đạ Rsal	57	46	29	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	30	24	15	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	30	24	15	1,2	1,2	1,2
8	Xã Đạ Long	25	20	13	1,0	1,0	1,0

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Đạ K'Nàng	12	10	7	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	12	10	7	1,0	1,0	1,0
3	Xã Liêng Srônh	12	10	7	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	12	10	7	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	12	10	7	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	12	10	7	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	12	10	7	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	12	10	7	1,0	1,0	1,0

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**XÃ ĐẠ K'NÀNG**		
1.1	**Khu vực I**		
1.1.1	**Dọc theo Quốc lộ 27:**		
1	Từ thửa 107, tờ bản đồ 17 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, tờ bản đồ 16 (giáp cổng Vina cà phê).	220	1,3
2	Từ thửa 334, tờ bản đồ 16 (cổng Vina cà phê) đến giáp thửa 434, tờ bản đồ 16 (hết cây xăng bà Nguyên).	1.100	1,4
3	Từ thửa 434, tờ bản đồ 16 (giáp cây xăng bà Nguyên) đến giáp xã Phi Liêng (qua Đoàn kinh tế quốc phòng).	465	1,4
1.1.2	**Đường ĐT 724**		
1	Từ thửa 208, tờ bản đồ 16 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 125, tờ bản đồ 21 (giáp nhà ông Thuận).	350	1,4
2	Từ thửa 125, tờ bản đồ 21 (nhà ông Thuận) đến hết thửa 170, tờ bản đồ 21 (hết nhà ông Trà).	165	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ giáp thửa 170, tờ bản đồ 21 (giáp nhà ông Trà) đến hết thửa 184, tờ bản đồ 25 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).	132	1,2
4	Từ giáp thửa 184, tờ bản đồ 25 (giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	215	1,2
5	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, tờ bản đồ 27 (giáp cống Đạ Mul).	330	1,4
6	Từ giáp thửa 489, tờ bản đồ 27 (cống Đạ Mul) đến hết thửa 513, tờ bản đồ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	410	1,4
7	Từ giáp thửa 513, tờ bản đồ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, tờ bản đồ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	1.200	1,6
8	Từ giáp thửa 53, tờ bản đồ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, tờ bản đồ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	450	1,8
9	Từ thửa 311, tờ bản đồ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, tờ bản đồ 30 (giáp cống Đạ Pin).	180	1,2
10	Từ giáp thửa 236, tờ bản đồ 30 (cống Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	220	1,4
11	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	135	1,0
12	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường trung học cơ sở tờ bản đồ 31.	510	1,5
1.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp thửa 262, tờ bản đồ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, tờ bản đồ 12 (giáp nhà ông Tỉnh, thuộc thôn Lăng Tô).	175	1,2
2	Từ thửa 44, tờ bản đồ 12 (nhà ông Tỉnh) đến hết thửa 03, tờ bản đồ 12 (hết nhà ông Tuyền, thuộc thôn Lăng Tô).	96	1,0
3	Từ thửa 63, tờ bản đồ 31 (nhà ông Ha Thương) đến hết thửa 464, tờ bản đồ 30 (hết nhà ông Ha Juân, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	175	1,4
4	Từ giáp thửa 464, tờ bản đồ 30 (giáp nhà ông Ha Juân) đến hết thửa 442, tờ bản đồ 30 (hết nhà ông Ha Brông, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	96	1,2
5	Từ giáp trường trung học cơ sở đến hết thửa 188, tờ bản đồ 31 (hết cống K'Đai, thuộc thôn	450	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Đạ Mur).		
6	Từ giáp thửa 188, tờ bản đồ 31 (giáp cổng K'Đai) đến hết thửa 03, tờ bản đồ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).	145	1,8
7	Từ giáp thửa 03, tờ bản đồ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, tờ bản đồ 37 (hết nhà ông Dũng, thuộc thôn Đạ Mur).	120	1,2
8	Từ thửa 211, tờ bản đồ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, tờ bản đồ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	96	1,2
9	Từ giáp thửa 236, tờ bản đồ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết thửa 250, tờ bản đồ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	120	1,2
10	Từ giáp thửa 250, tờ bản đồ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, tờ bản đồ 16 (hết nhà ông K'Huầng, thuộc thôn Trung Tâm).	96	1,0
11	Từ thửa 364, tờ bản đồ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết thửa 194, tờ bản đồ 17 (hết đường nhựa Thái Bình, thuộc thôn Trung Tâm).	140	1,0
12	Từ thửa 33, tờ bản đồ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, tờ bản đồ 22 (hết nhà bà Giáo) thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	145	1,2
13	Từ giáp thửa 512, tờ bản đồ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	300	1,4
14	Từ thửa 249, tờ bản đồ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết thửa 88, tờ bản đồ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).	110	1,0
15	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, tờ bản đồ 51 (hết nhà ông Chung).	350	1,4
16	Từ thửa 38, tờ bản đồ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, tờ bản đồ 53 (hết nhà ông Đảng).	120	1,4
1.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại.	90	1,3
2	**XÃ PHI LIÊNG**		
2.1	**Khu vực I**		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng (qua đoàn kinh tế quốc phòng) đến giáp thửa 519, tờ bản đồ 11 (giáp đường vào Trạm y tế cũ).	552	1,2
2	Từ thửa 519, tờ bản đồ 11 (đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, tờ bản đồ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	1.120	1,2
3	Từ thửa 27, tờ bản đồ 11 (Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết thửa 04, tờ bản đồ 07 (hết đường vào nghĩa địa).	330	1,6
4	Từ giáp thửa 04, tờ bản đồ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuối.	162	1,4
5	Từ thửa 373, tờ bản đồ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 95, tờ bản đồ 10 (cầu Păng Sim) và hết thửa 275, tờ bản đồ 10 (cầu Tâm Ngựa).	552	1,4
6	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	660	1,2
2.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp thửa 275, tờ bản đồ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 125, tờ bản đồ 14 (giáp Trường học).	198	1,4
2	Từ thửa 125, tờ bản đồ 14 (trường học) đến hết thửa 53, tờ bản đồ 14 (hết nhà ông K'Póh).	186	1,6
3	Từ giáp thửa 53, tờ bản đồ 14 (giáp nhà ông K'Póh) đến hết thửa 106, tờ bản đồ 09 (giáp cổng nhà ông Tình Din).	81	1,4
4	Từ giáp thửa 125, tờ bản đồ 14 (giáp Trường học) đến đoạn đường mới từ Phi Liêng.	400	1,6
5	Từ đoạn đường mới từ Phi Liêng đi đến giáp thửa 359, tờ bản đồ 14 (giáp cầu Liêng Đờn)	360	1,2
6	Đoạn đường mới từ Phi Liêng đi xã Đạ K'Nàng.	320	1,2
7	Từ giáp thửa 359, tờ bản đồ 14 (cầu Liêng Dơng) đến hết thửa 642, tờ bản đồ 14 (hết nhà ông Phước).	150	1,0
8	Từ giáp thửa 95, tờ bản đồ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	186	1,2
9	Từ thửa 178, tờ bản đồ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, tờ bản đồ 10 (hết nhà ông Viên).	174	1,4
10	Từ thửa 285, tờ bản đồ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, tờ bản đồ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).	126	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại.	80	1,2
3	**XÃ LIÊNG SRÔNH**		
3.1	**Khu vực I**		
1	Từ thửa 21, tờ bản đồ 94 (chân đèo chuối) đến giáp thửa 130, tờ bản đồ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).	149	1,0
2	Từ thửa 130, tờ bản đồ 57 (đường vào Đạ Rmăng) đến hết thửa 150, tờ bản đồ 57 (hết nhà ông Truyện).	195	1,2
3	Từ giáp thửa 150, tờ bản đồ 57 (giáp nhà ông Truyện) đến giáp thửa 30, tờ bản đồ 55 (giáp nhà bà Liên).	130	1,0
4	Từ thửa 30, tờ bản đồ 55 (nhà bà Liên) đến hết thửa 73, tờ bản đồ 53 (hết nhà ông Krã).	200	1,2
5	Từ giáp thửa 73, tờ bản đồ 53 (giáp nhà ông Krã) đến hết thửa 62, tờ bản đồ 53 (hết cầu Đạ Linh).	280	1,2
6	Từ giáp thửa 62, tờ bản đồ 53 (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, tờ bản đồ 50 (giáp nhà bà Nhàng).	155	1,0
7	Từ thửa 19, tờ bản đồ 50 (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, tờ bản đồ 49 (hết nhà ông Thanh).	335	1,2
8	Từ giáp thửa 08, tờ bản đồ 49 (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, tờ bản đồ 46 (hết nhà ông Khánh).	170	1,0
9	Từ giáp thửa 17, tờ bản đồ 46 (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, tờ bản đồ 44 (hết nhà ông Kràng).	160	1,0
10	Từ giáp thửa 37, tờ bản đồ 44 (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đạ Rsal.	165	1,0
11	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1.	825	1,0
3.2	**Khu vực II**		
1	Từ thửa 40, tờ bản đồ 57 (Trạm y tế) đến hết thửa 28, tờ bản đồ 58 (hết nhà ông Phúc).	110	1,5
2	Từ giáp thửa 28, tờ bản đồ 58 (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, tờ bản đồ 61 (hết nhà ông Thu).	200	1,4
3	Từ giáp thửa 25, tờ bản đồ 61 (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, tờ bản đồ 82 (hết nhà ông Truyện).	100	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Từ thửa 83, tờ bản đồ 79 (nhà ông Ha Kră) đến hết thửa 465, tờ bản đồ 80 (hết nhà ông K'Bang).	100	1,0
5	Từ giáp thửa 465, tờ bản đồ 80 (giáp nhà ông K'Bang) đến hết thửa 267, tờ bản đồ 83 (hết nhà ông K'Màng).	75	1,0
6	Từ giáp thửa 69, tờ bản đồ 58 (cổng UBND xã) đến hết thửa 06, tờ bản đồ 80 (hết nhà ông K Môk).	80	1,0
7	Từ thửa 184, tờ bản đồ 57 (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, tờ bản đồ 58 (giáp nhà ông Hải).	80	1,0
8	Từ thửa 68, tờ bản đồ 53 (Trạm công an xã) đến hết thửa 02, tờ bản đồ 87 (hết cầu Đạ Linh).	110	1,2
9	Từ giáp thửa 02, tờ bản đồ 87 (giáp cầu Đạ Linh) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 74 (hết nhà ông Lễ).	80	1,0
10	Từ giáp thửa 01, tờ bản đồ 74 (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, tờ bản đồ 72 (hết nhà ông Kmbrong).	70	1,0
11	Từ thửa 68, tờ bản đồ 50 (cổng thôn 3) đến hết thửa 76, tờ bản đồ 49 (giáp cầu).	150	1,0
12	Từ giáp thửa 76, tờ bản đồ 49 (từ cầu) đến hết thửa 05, tờ bản đồ 47 (hết nhà ông Ha Chàng).	100	1,0
13	Từ giáp thửa 42, tờ bản đồ 49 (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, tờ bản đồ 49 (hết nhà ông Ha Chàng).	100	1,2
14	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết thửa 17, tờ bản đồ 51 (hết đất ông Hòa).	300	1,2
15	Từ giáp T17, tờ bản đồ 51 (giáp đất ông Hòa) đi vào 400 mét.	100	1,0
16	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét.	300	1,2
17	Từ thửa 40, tờ bản đồ 50 (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, tờ bản đồ 53 (hết nhà ông Ha Pha).	165	1,2
18	Từ giáp thửa 31, tờ bản đồ 44 (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, tờ bản đồ 44 (hết nhà ông K'Wăn).	90	1,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
19	Từ thửa 23, tờ bản đồ 69 (nhà ba Minh) đến hết thửa 19, tờ bản đồ 68 (hết đất ông K Lơng).	100	1,0
3.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại	65	1,2
4	**XÃ ĐẠ RSAL**		
4.1	**Khu vực I**		
1	Từ thửa 502, tờ bản đồ 11 (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, tờ bản đồ 11 (hết cổng trường cấp II).	2.340	1,4
2	Từ giáp thửa 629, tờ bản đồ 11 (giáp cổng trường cấp II) đến hết thửa 41, tờ bản đồ 15 (hết nhà bà Tuyết).	1.280	1,2
3	Từ giáp thửa 41, tờ bản đồ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, tờ bản đồ 15 (ngã ba nhà ông Quy).	1.100	1,2
4	Từ giáp thửa 481, tờ bản đồ 15 (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, tờ bản đồ 15 (giáp ngã ba đường vào sông Đắk Măng).	840	1,2
5	Từ giáp thửa 867, tờ bản đồ 15 (ngã ba đường vào sông Đắk Măng) đến hết thửa 24, tờ bản đồ 21 (hết nhà bà Út).	600	1,2
6	Từ giáp thửa 24, tờ bản đồ 21 (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, tờ bản đồ 16 (hết nhà ông Ninh)	300	1,2
7	Từ giáp thửa 50, tờ bản đồ 16 (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, tờ bản đồ 30 (hết nhà ông Chín).	215	1,2
8	Từ giáp thửa 24, tờ bản đồ 30 (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, tờ bản đồ 65 (hết cầu Đắk San).	250	1,0
9	Từ giáp thửa 127, tờ bản đồ 65 (giáp cầu Đắk San) đến hết thửa 29, tờ bản đồ 35 (hết nhà ông Y Chang).	215	1,2
10	Từ giáp thửa 29, tờ bản đồ 35 (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, tờ bản đồ 40 (hết nhà bà Hơ Thiêng).	150	1,2
11	Từ giáp thửa 31, tờ bản đồ 40 (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, tờ bản đồ 12 (giáp xã Liêng Srônh).	155	1,2
12	Từ giáp thửa 169, tờ bản đồ 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưu điện) đến hết thửa 762, tờ bản đồ 11 (hết hội trường thôn).	900	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13	Từ giáp thửa 867, tờ bản đồ 15 (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, tờ bản đồ 20 (ngã ba nhà ông Thanh).	420	1,2
4.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp thửa 762, tờ bản đồ 11 (giáp hội trường thôn) đến hết thửa 21, tờ bản đồ 11 (hết nhà ông Y Bông).	240	1,0
2	Từ giáp thửa 48, tờ bản đồ 11 (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, tờ bản đồ 11 (hết nhà ông Thân).	430	1,2
3	Từ thửa 170, tờ bản đồ 11 (nha ông Yên) đến hết thửa 94, tờ bản đồ 11 (hết nhà ông Hoa).	250	1,2
4	Từ giáp thửa 94, tờ bản đồ 11 (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, tờ bản đồ 10 (hết nhà ông Tiền).	300	1,5
5	Từ giáp thửa 154, tờ bản đồ 10 (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, tờ bản đồ 10 (hết nhà ông Cường).	265	1,5
6	Từ giáp thửa 61, tờ bản đồ 10 (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, tờ bản đồ 02 (hết nhà ông Par).	125	1,4
7	Từ thửa 565, tờ bản đồ 11 (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, tờ bản đồ 11 (hết nhà ông Cuông).	360	1,5
8	Từ giáp thửa 45, tờ bản đồ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, tờ bản đồ 20 (hết nhà ông Thọ).	215	1,0
9	Từ giáp thửa 45, tờ bản đồ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, tờ bản đồ 19 (giáp sông).	240	1,0
10	Từ giáp thửa 503, tờ bản đồ 11 (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, tờ bản đồ 11 (hết trạm điện).	420	1,0
11	Từ giáp thửa 41, tờ bản đồ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, tờ bản đồ 15 (hết nhà ông Thế).	145	1,2
12	Từ thửa 1525, tờ bản đồ 15 (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, tờ bản đồ 14 (hết nhà ông Các).	130	1,2
13	Từ giáp thửa 480, tờ bản đồ 15 (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, tờ bản đồ 15 (hết nhà	145	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	ông Khoa).		
14	Từ giáp thửa 481, tờ bản đồ 15 (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, tờ bản đồ 15 (hết nhà ông Mùi).	145	1,0
15	Từ thửa 1588, tờ bản đồ 15 (nhà ông Tuấn) đến hết thửa 450, tờ bản đồ 15 (hết nhà ông Vụ).	140	1,0
16	Từ giáp thửa 888, tờ bản đồ 15 (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, tờ bản đồ 15 (hết nhà ông Liêm).	140	1,2
17	Từ thửa 41, tờ bản đồ 82 (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, tờ bản đồ 11 (hết nhà ông Y Đong).	100	1,0
18	Từ thửa 556, tờ bản đồ 11 (giáp nhà ông Cuông) đến hết thửa 236, tờ bản đồ 12 (hết nhà ông Như)	240	1,3
4.3	**Khu vực III: K**hu vực còn lại.	86	1,2
5	**XÃ RỒ MEN**		
5.1	**Khu vực I**		
5.1.1	**Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:**		
1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông).	1.030	1,2
2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	545	1,0
3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm Quản lý và khai thác công trình công cộng.	1.080	1,4
4	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9	1.252	1,2
5	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7	1.252	1,2
6	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô	1.252	1,2
7	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7	1.252	1,2
8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Nhà Văn hóa Thiếu nhi huyện Đam Rông.	645	1,7

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	Từ lô LK-G1 đến lô LK-G24; Lô LK-K1 đến lô LK-K15	1.251	1,2
10	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.	1.126	1,2
11	Từ bưu điện huyện Đam Rông đến hết Trung tâm y tế.	1.000	1,2
12	Từ giáp nhà văn hóa thiếu nhi huyện Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách	1.126	1,2
5.1.2	**Đường ĐT-724**		
1	Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội.	1.390	1,2
2	Từ giáp thửa 132, tờ bản đồ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn).	534	1,4
3	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết thửa 02, tờ bản đồ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết).	260	1,2
4	Từ giáp thửa 02, tờ bản đồ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3.	97	1,5
5	Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, tờ bản đồ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	610	1,4
6	Từ giáp thửa 299, tờ bản đồ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, tờ bản đồ 27 (giáp cầu số 4).	293	1,4
7	Từ giáp thửa 58, tờ bản đồ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, tờ bản đồ 27 (hết nhà ông Nam).	784	1,2
8	Từ giáp thửa 90, tờ bản đồ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.	153	1,0
9	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đạ M'Rông.	134	1,0
5.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp đường TL-ĐT 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	120	1,0
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ ĐT 722 vào bản Brông rết đến hết thửa 107, tờ bản đồ 23 (hết nhà ông Y Tang).	96	1,0
3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	180	1,2
4	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, tờ bản đồ 35 (hết nhà ông Nhiều).	145	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5	Từ giáp thửa 95, tờ bản đồ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, tờ bản đồ 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	100	1,2
6	Từ thửa 116, tờ bản đồ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, tờ bản đồ 35 (hết nhà bà K'Duyên).	95	1,2
7	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (Trạm y tế) vào giáp cổng nhà ông Kỳ.	180	1,0
8	Từ cổng nhà ông Kỳ đến hết thửa 374, tờ bản đồ 48 (hết nhà ông Dũng).	95	1,2
9	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	165	1,2
10	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, tờ bản đồ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).	95	1,2
11	Từ thửa 44, tờ bản đồ 41 (nhà ông Seo Sẻng) đến hết thửa 36, tờ bản đồ 40 (hết nhà ông Seo Phán).	95	1,0
12	Từ thửa 128, tờ bản đồ 40 (nhà ông Seo Lông) đến hết hết thửa 60, tờ bản đồ 40 (nhà ông Seo Chứ).	95	1,2
13	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà Ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương).	200	1,2
14	Từ giáp thửa 227, tờ bản đồ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây).	180	1,2
15	Từ giáp thửa 40 Tờ bản đồ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng.	100	1,2
16	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp cống (hết nhà ông Đăng)	340	1,2
17	Từ giáp cống (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, tờ bản đồ 20 (hết nhà ông Nam).	180	1,2
5.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại.	77	1,2
6	**XÃ ĐẠ M'RÔNG**		
6.1	**Khu vực I**		
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	78	1,2
2	Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, tờ bản đồ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp 2 Đạ M'Rông).	90	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ thửa 406, tờ bản đồ 11 (ngã ba đường vào trường cấp 2 Đạ M'Rông) đến hết thửa 24, tờ bản đồ 13 (hết nhà ông Huấn).	175	1,5
4	Từ giáp thửa 24, tờ bản đồ 13 (giáp nhà ông Huấn) đến cầu Đa Ra Hố.	140	1,4
5	Từ giáp ngã tư đường TL-ĐT 722 - Đạ M'Rông đến hết thửa 1002, tờ bản đồ 06 (hết nhà ông Biên).	175	1,2
6	Từ thửa 378, tờ bản đồ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô.	145	1,2
7	Từ giáp đường TL-ĐT 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal.	110	1,0
8	Từ thửa 58, tờ bản đồ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, tờ bản đồ 06 (hết nhà ông Đông).	140	1,2
6.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp thửa 1002, tờ bản đồ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, tờ bản đồ 03 (giáp nhà ông Xuyên).	75	1,0
2	Từ giáp thửa 378, tờ bản đồ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dong Jri.	110	1,0
3	Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường Tỉnh lộ ĐT 722.	75	1,0
4	Từ thửa 29, tờ bản đồ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, tờ bản đồ 14 (hết nhà ông Tông).	105	1,0
5	Từ thửa 64, tờ bản đồ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.	70	1,0
6	Từ giáp thửa 406, tờ bản đồ 11 (giáp đường Tỉnh lộ ĐT 722) đến hết thửa 953, tờ bản đồ 06 (hết nhà bà Bé).	85	1,0
7	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết thửa 04, tờ bản đồ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).	100	1,0
8	Từ thửa 510, tờ bản đồ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, tờ bản đồ 03 (hết nhà bà K'Ngọc).	90	1,2
9	Từ thửa 511, tờ bản đồ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, tờ bản đồ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).	85	1,0
10	Từ giáp thửa 65, tờ bản đồ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết thửa 55, tờ bản đồ 11 (hết nhà ông Ha Krong).	85	1,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
11	Từ giáp thửa 317, tờ bản đồ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết thửa 946, tờ bản đồ 6 (nhà ông Dơng Jri H Bang).	85	1,0
12	Từ giáp thửa 538, tờ bản đồ 3 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, tờ bản đồ 3 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương).	85	1,0
13	Từ giáp thửa 520, tờ bản đồ 3 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, tờ bản đồ 3 (hết nhà ông Đơi).	85	1,0
6.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại.	66	1,0
7	**XÃ ĐẠ TÔNG**		
7.1	**Khu vực I**		
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết thửa 292 Tờ bản đồ 13 (hết ngã 3 đường vào thôn đạ nhim)	250	1,6
2	Từ giáp thửa 292, tờ bản đồ 13 (hết ngã 3 đường vào thôn đạ nhinh) đến hết thửa 243, tờ bản đồ 15 (hết ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao)	530	1,7
3	Từ giáp thửa 243, tờ bản đồ 15 (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đạ Long	250	1,6
4	Từ thửa 362, tờ bản đồ 14 (ngã tư) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, tờ bản đồ 15 (hết nhà ông Jong)	250	1,6
7.2	**Khu vực II**		
1	Từ thửa 293, tờ bản đồ 13 (ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh) vào hết thửa 111, tờ bản đồ 13 (hết trường cấp I Đạ Nhinh)	75	1,4
2	Từ giáp thửa 311, tờ bản đồ 14 (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, tờ bản đồ 15 (hết nhà bà K'Long)	150	1,5
3	Từ giáp thửa 299, tờ bản đồ 15 (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, tờ bản đồ 02 (hết nhà ông Ha'Bang thôn Đa Kao II)	80	1,2
4	Từ giáp thửa 51, tờ bản đồ 06 (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, tờ bản đồ 05 (hết nhà bà K'Giong)	108	1,7
5	Từ giáp thửa 17, tờ bản đồ 03 (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, tờ bản đồ 07 (hết nhà ông	75	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Ha Ang)		
6	Từ thửa 84, tờ bản đồ 05 (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, tờ bản đồ 05 (sân vận động thôn Đa Kao)	110	1,2
7	Từ thửa 88, tờ bản đồ 14 (nhà ông Ha Bang thôn Đạ Nhinh 2) đến hết thửa 151, tờ bản đồ 15 (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka)	70	1,3
8	Từ thửa 143, tờ bản đồ 03 (nhà ông Ha Sưng thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp	85	1,4
9	Từ giáp thửa 01, tờ bản đồ 22 (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, tờ bản đồ 24 (hết nhà ông Ha Krang)	65	1,5
10	Từ giáp thửa 293, tờ bản đồ 15 (giáp nhà ông Ha Văn) đến hết thửa 440, tờ bản đồ 15 (hết nhà ông Ha Pôh)	100	1,3
7.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại.	60	1,4
8	**XÃ ĐẠ LONG**		
8.1	**Khu vực I**		
1	Từ cầu Đạ Long đến hết thửa 290, tờ bản đồ 04 (hết nhà ông Cường).	230	1,7
2	Từ giáp thửa 290, tờ bản đồ 04 (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 157, tờ bản đồ 05 (hết nhà ông BRơs).	300	1,6
3	Từ giáp thửa 157, tờ bản đồ 05 (giáp nhà ông BRơs) đến hết thửa 248, tờ bản đồ 05 (hết nhà ông Ha Sép).	230	1,4
8.2	**Khu vực II**		
1	Từ giáp thửa 370, tờ bản đồ 05 (giáp Trường Tiểu học Đạ Long) đến hết cầu Đạ Yar.	120	1,4
2	Từ giáp cầu Đạ Yar đến hết thửa 140, tờ bản đồ 18 (hết ngã ba Nơng Jrang).	70	1,4
3	Từ giáp thửa 140, tờ bản đồ 18 (giáp ngã ba Nơng Jrang) đến hết thửa 170, tờ bản đồ 15 (hết nhà ông Chiều).	70	1,2
4	Từ giáp thửa 228, tờ bản đồ 04 (Trường cấp II Đạ Long) đến hết thửa 1344, tờ bản đồ 06 (hết nhà ông Ha Ganh).	100	1,2
5	Từ giáp thửa 1344, tờ bản đồ 06 (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, tờ bản đồ 05 (giáp trạm Lâm nghiệp)	75	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	Từ giáp thửa 246, tờ bản đồ 05 (giáp nhà ông Ha Sép) đến hết thửa 17, tờ bản đồ 09 (hết nhà ông Ha Chăn)	75	1,2
7	Từ thửa 309, tờ bản đồ 05 (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, tờ bản đồ 09 (hết nhà ông Ha Thanh)	70	1,4
8	Từ thửa 61, tờ bản đồ 04 (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, tờ bản đồ 06 (hết nhà ông Ha Đương)	85	1,2
9	Từ thửa 101, tờ bản đồ 04 (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, tờ bản đồ 05 (hết nhà ông Ha Neh)	110	1,2
8.3	**Khu vực III:** Khu vực còn lại.	60	1,4

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II nêu trên.